

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO
CỦA BAN KIỂM SOÁT VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY NĂM 2018

Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam đã thực hiện kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của công ty trong năm 2018, việc kiểm tra được tiến hành khách quan, phù hợp với các quy định của Nhà nước và Điều lệ của công ty. Dựa trên kết quả đã được cơ quan kiểm toán kiểm tra và xác nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện được kết quả như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1,475,109,967,683	1,469,780,686,716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2,193,514,762	566,330,812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,472,916,452,921	1,469,214,355,904
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1,322,844,209,202	1,228,462,861,370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		150,072,243,719	240,751,494,534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	256,524,062	1,548,858,481
7. Chi phí tài chính	22	5.5	5,236,985,397	10,488,340,407
Trong đó, chi phí lãi vay	23		5,040,678,893	9,576,699,072
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	59,810,620,941	137,320,086,798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	64,314,914,872	76,431,379,745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,966,246,571	18,060,546,065
11. Thu nhập khác	31		551,179,708	3,124,396,686
12. Chi phí khác	32		1,685,695,331	3,560,355,951
13. Lợi nhuận khác	40		(1,134,515,623)	(435,959,265)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,831,730,948	17,624,586,800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	4,870,309,733	5,254,310,186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	317,686,696	536,460,506
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,643,734,519	11,833,816,109
18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70		14,181	11,460
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		14,181	11,460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409,362,542,690	540,471,977,726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,634,194,978	4,189,661,673
1. Tiền	111	4.1	2,634,194,978	4,189,661,673
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246,450,286,832	394,297,619,255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	223,721,580,276	373,210,999,033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	12,265,696,784	8,873,950,186
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,107,745,823	2,732,588,886
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(519,918,850)	(519,918,850)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.5	9,875,182,799	-
III. Hàng tồn kho	140		153,561,534,552	130,274,606,227
1. Hàng tồn kho	141	4.6	157,749,212,328	134,907,765,346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,187,677,776)	(4,633,159,119)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,716,526,328	11,710,090,570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	5,926,564,522	9,762,724,487
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	789,961,806	1,947,366,083
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194,248,843,754	174,429,452,780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,754,079,103	2,754,079,103
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4,000,000,000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,754,079,103	2,754,079,103
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		92,948,157,819	103,226,613,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	92,760,326,741	102,614,196,196
Nguyên giá	222		326,785,302,694	325,170,296,641
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234,024,975,953)	(222,556,100,445)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	187,831,078	612,417,104
Nguyên giá	228		2,647,538,300	2,528,098,300
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,459,707,222)	(1,915,681,196)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		51,230,476,957	15,357,544,974
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	51,230,476,957	15,357,544,974

IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	20,000,000,000	20,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,316,129,875	33,091,215,403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	21,306,214,960	30,763,613,792
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,009,914,915	2,327,601,611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		603,611,386,444	714,901,430,505
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		313,321,881,901	438,219,513,495
I. Nợ ngắn hạn	310		307,940,486,494	432,838,118,088
26. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	196,087,450,281	192,235,457,285
27. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	622,079,438	436,127,965
28. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	6,638,500,145	6,000,097,681
29. Phải trả người lao động	314		20,687,606,008	22,441,532,963
30. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,039,569,166	1,663,944,897
31. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	5,315,787,276	8,594,630,433
32. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	66,555,097,875	188,035,826,322
33. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	10,049,574,572	11,638,008,051
34. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		944,821,733	1,792,492,490
II. Nợ dài hạn	330		5,381,395,407	5,381,395,407
28. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	5,381,395,407	5,381,395,407
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		290,289,504,543	276,681,917,011
I. Vốn chủ sở hữu	410		290,289,504,543	276,681,917,011
25. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.18	103,263,100,000	103,263,100,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,263,100,000	103,263,100,000
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,110,049,500	14,110,049,500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		42,573,852,643	37,156,930,072
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130,342,502,400	122,151,837,439
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		115,698,767,881	110,318,021,330
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,643,734,519	11,833,816,109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		603,611,386,444	714,901,430,505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	19,831,730,948	17,624,586,800
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	21,041,602,019	16,718,999,966
Các khoản dự phòng	03		(445,481,343)	(3,126,957,317)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		53,169,180	21,883,316
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,035,883,868)	(568,309,029)
Chi phí lãi vay	06	5.5	5,040,678,893	9,576,699,072
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		44,485,815,829	40,246,902,809
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		112,777,135,408	(81,300,745,001)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,841,446,982)	(24,353,695,851)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24,049,289,411	25,005,968,874
Tăng giảm chi phí trả trước	12		13,293,558,797	(17,905,066,474)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5,040,678,893)	(9,576,699,072)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(3,335,062,545)	(3,547,291,542)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(3,797,814,156)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,436,104,236)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		160,952,506,789	(75,228,440,414)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
4. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47,244,762,043)	(39,104,376,804)
3. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,752,288,241
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4,000,000,000)	(20,000,000,000)
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	-
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		217,517,006	568,219,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,027,245,037)	(50,783,869,176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	576,496,471,863	578,673,144,091
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(697,977,200,310)	(450,609,283,491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121,480,728,447)	128,063,860,600
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(1,555,466,695)	2,051,551,010
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,189,661,673	2,138,110,663
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	2,634,194,978	4,189,661,673

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH**Năm 2018****Năm 2017****Chỉ số khả năng thanh toán**

Tỉ số thanh toán	lần	1.33	1.25
Tỉ số thanh toán nhanh	lần	0.83	0.95

Chỉ số sử dụng vốn

Hệ số vòng quay các khoản phải trả	lần	3.90	3.70
Hệ số vòng quay các khoản phải thu	lần	4.60	4.18
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	lần	9.32	10.37

Chỉ số lợi nhuận

Tỉ suất lợi nhuận thuần	%	0.99%	0.81%
Tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	%	3.77%	4.28%
Tỉ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	5.17%	4.36%

Nhận xét, đánh giá qua các chỉ tiêu tài chính:**1/ Chỉ số khả năng thanh toán:**

Chỉ số khả năng thanh toán thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản nợ ngắn hạn đến hạn phải trả.

- Chỉ số thanh toán >1 nên Công ty vẫn còn khả năng thanh toán tốt dù chỉ số thanh toán năm 2018 có tăng hơn năm 2017.
- Năm 2018 công ty vay NH khoảng 66 tỷ.
- Nợ phải trả dài hạn phát sinh từ trước năm 2009: 5.381.395.407 đồng

2/ Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn:**2.1/ Đối với sử dụng vốn lưu động:**

Hệ số sử dụng vốn lưu động năm 2018 không thay đổi nhiều so với năm 2017. Do phụ thuộc vào việc thanh toán tiền của VF2.

2.2/ Đối với sử dụng vốn cố định:

Do đã đầu tư từ năm trước nên năm 2018 không có biến động.

3/ Chỉ số lợi nhuận

Do doanh thu tương đương năm 2017. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản 3.77% thấp hơn năm 2017 là do phần lãi vay giảm, và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 5.17%, cao hơn so với năm 2017.

Việc doanh thu tương đương 2017 nhưng lợi nhuận lại tăng là do công ty đã quản lý tổ chi phí và giá mua nguyên vật liệu.

Sang năm 2019, công ty tiếp tục tăng cường việc kiểm soát giá thành đầu vào và giảm tối đa các chi phí khác, đồng thời đẩy mạnh doanh thu để đạt kết quả lợi nhuận sau thuế tốt hơn năm 2018.

4/ Chỉ số rủi ro

Tỉ lệ rủi ro tài chính của công ty tương đối thấp và duy trì ở mức như năm trước. Hiện nền kinh tế đã phục hồi, công ty cần sử dụng công cụ đòn bẩy tài chính để gia tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, song song đó, tăng cường kiểm soát tài chính.

5/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	1.472.791.072.955	1,467,180,252,676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.318.894.728	2.034.103.228
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>1.472.005.770.574</i>	<i>1.465.986.053.835</i>
Tổng cộng	1,475,109,967,683	1,469,214,355,904

6/ Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.322.899.830.500	1.226.204.764.793
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-45.621.298	2.258.096.577
Cộng	1.322.844.209.202	1.228.462.861.370

7/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.700.070.685	39.839.351.812
Chi phí thuê đất	12.281.303.135	11.719.941.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.632.687.375	10.021.012.655
Chi phí khác	9.700.853.677	14.851.073.581
Cộng	64.314.914.872	76.431.376.745

8/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.077.934.792.087	1.022.148.111.378
Chi phí nhân công	201.926.735.720	210.589.066.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.041.602.019	16.718.999.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.948.443.004	177.896.070.678
Chi phí khác bằng tiền	21.205.241.866	27.386.916.618
Cộng	1.462.056.814.696	1.454.739.916.618

Tỷ lệ các chi phí này trên doanh thu bán ra trong kỳ như sau:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.07%	69.57%
Chi phí nhân công	13.69%	14.29%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.43%	1.08%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.49%	12.05%
Chi phí khác bằng tiền	1.43%	1.84%

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Để đạt được kết quả tốt hơn, Công ty vẫn cần phải khắc phục các điểm yếu còn tồn tại:

- Máy móc, dây chuyền, thiết bị đa số đã cũ kỹ, lại không được bảo dưỡng bảo hành đúng định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, xây dựng chưa đồng bộ.
- Cơ sở hạ tầng, thiết bị máy móc ngày càng xuống cấp, khó đảm bảo đúng với yêu cầu sản xuất khi cần thiết.
- Chưa có các sản phẩm chủ lực mới, ngoài các sản phẩm đang bán.
- Chất lượng các sản phẩm mới chưa vượt trội so với đối thủ.
- Lao động thủ công vẫn còn nhiều.
- Tổ chức phối hợp giữa các Phòng Ban có sự hợp tác nhưng chưa chặt chẽ.

KIẾN NGHỊ

1. Tập trung đầu tư vào bộ phận nghiên cứu và phát triển, kiểm soát chất lượng, để đảm bảo các sản phẩm mới khi tung ra thị trường đạt chất lượng tốt và ổn định, cải tiến các sản phẩm hiện có.

2. Đầu tư nâng cấp máy móc chất lượng tốt hơn, tăng năng suất máy móc thiết bị, lập kế hoạch bảo trì nhà máy.
3. Thực hiện đánh giá nhân viên tổng thể, để lên kế hoạch nâng cấp chất lượng lao động trong Công ty, tuyển dụng mới và lên kế hoạch đào tạo lao động.
4. Rà soát lại các hợp đồng với các nhà cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu...
5. Đầu tư thêm phần mềm quản lý kho, thiết bị quét mã vạch...
6. Quy hoạch tổng thể hiện trạng nhà máy 913 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM, để nâng cấp từng phần một.
7. Đưa ra sản phẩm mì mới có chất lượng phù hợp có doanh số lớn cho thị trường nội địa.
8. Kiểm soát chặt khâu đầu thầu xây dựng cải tạo nhà máy, Cung cấp nguyên vật liệu...
9. Kiểm soát chặt chẽ việc giờ giấc kỷ luật lao động nhằm tăng năng suất, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh.



LÊ VĂN NHUNG

Tôi đã trình bày xong Báo cáo ban kiểm soát, xin mời Quý cổ đông biểu quyết.

Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

Xin cảm ơn Quý cổ đông.